

Bản án số: 74/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27-11-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Minh Phương.

Ông Nguyễn Tấn Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Nhu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 27 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 331/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 904/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số A đường T, phường C, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Lê Quốc T1**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số A đường T, phường C, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số A đường T, phường C, thành phố Cần Thơ. (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 05-3-2025 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Bà và ông Lê Quốc T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ vào ngày 09-5-2008. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2025 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà muốn ly hôn với ông Lê Quốc T1.

Về nuôi con chung: Ông bà có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; bà yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi đứa một tháng 2.000.000 đồng cho đến khi 02 con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung thừa đất số 91, tờ bản đồ số 05, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (cũ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất) số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C (viết tắt Sở T) cấp ngày 13-6-2022 cho hai vợ chồng đứng tên. Khi ly hôn, bà yêu cầu nhận phân nửa giá trị tài sản bằng tiền mặt.

Về nợ chung: Bà T thừa nhận vào năm 2015 vợ chồng có mượn của bà Nguyễn Thị Y số tiền 200.000.000 đồng để làm vốn, bà đồng ý cùng với ông T1 chia đôi số tiền mượn này.

** Tại bản tự khai ngày 05-8-2025 và trong quá trình giải quyết bị đơn – ông Lê Quốc T1 trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Thu T kết hôn năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Ông xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có những lời nói vu vơ của ông làm buồn lòng vợ con nhưng vợ ông không có ý kiến, chỉ để bụng lâu ngày nên xảy ra vụ việc hôm nay. Ông hứa sẽ sửa đổi bản thân để sống tốt, ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con, ông muốn lo cho tương lai của con.

Về nuôi con chung: Ông bà có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013. Nếu như phải ly hôn, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung thừa đất số 91, tờ bản đồ số 05, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở T cấp ngày 13-6-2022 cho hai vợ chồng đứng tên. Nếu ly hôn, ông yêu cầu chia đôi giá trị tài sản theo quy định.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay mượn nợ của bà Nguyễn Thị Y 200.000.000 đồng để mở shop sữa, mượn tiền để trả tiền thuê nhà mỗi tháng trong thời gian hoạt động của shop là 259.000.000 đồng, tổng cộng số tiền vợ chồng ông nợ của bà Y là 459.000.000 đồng, ông đồng ý cùng bà T chia đôi nghĩa vụ trả nợ cho bà Y.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22-8-2025 và trong quá trình giải quyết người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Vào ngày 25-11-2015 ông Lê Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Thu T có đến nhà bà mượn tiền để mở shop sữa Gia P (đường N) với số tiền 200.000.000 đồng, được bà cho mượn tiền mặt.

Từ tháng 11/2022 đến tháng 02/2025 ông T1 có đến nhà bà mượn tiền để đóng tiền thuê nhà hẹn là khi bán được đất sẽ trả, tổng số tiền mượn để đóng tiền thuê nhà (căn nhà số D N) là 259.000.000 đồng.

Tổng số tiền 02 lần nợ là 459.000.000 đồng. Nay bà làm đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu ông T1 và bà T trả lại cho bà toàn bộ số tiền đã mượn bà khi giải quyết tài sản khi ly hôn.

Tại phiên tòa,

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Bà giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Lê Quốc T1; yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013; yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi giá trị tài sản tại giai đoạn thi hành án phát mãi tài sản đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 05, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở T cấp ngày 13-6-2022, hiện tại bà đang giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và không cầm cố, sang bán hay thế chấp cho ai.

Về nợ chung: Bà đồng ý chia đôi nghĩa vụ nợ cùng ông T1 đối với số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng bà mượn của bà Nguyễn Thị Y, bà đồng ý trả cho bà Y số tiền 100.000.000 đồng. Bà không đồng ý chia đôi nghĩa vụ trả nợ cùng ông T1 đối với số tiền 259.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Lê Quốc T1 trình bày:*

Ông không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng không lớn, ông còn thương vợ con. Về con chung: nếu như phải ly hôn ông đồng ý giao 02 con chung Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà T vì hiện tại ông không có khả năng, ông sẽ cấp dưỡng theo khả năng ông có.

Về tài sản chung: Ông đồng ý chia đôi giá trị tài sản tại giai đoạn thi hành án phát mãi tài sản đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 05, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở T cấp ngày 13-6-2022.

Về nợ chung: Ông đồng ý chia đôi nghĩa vụ nợ cùng bà T đối với số tiền 459.000.000 đồng mà vợ chồng ông mượn của bà Nguyễn Thị Y.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y có đơn xin giải quyết vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (viết tắt BLTTDS năm 2015). Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS năm 2015.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T.

+ Về con chung: Giao 02 cháu Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013 cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông Lê Quốc T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi đứa một tháng 2.205.000 đồng cho đến khi 02 con tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Lê Quốc T1 mỗi người nhận ½ giá trị tài sản tại giai đoạn thi hành án phát mãi tài sản đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 5, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở T cấp ngày 13-6-2022 cho ông Lê Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Thu T đứng tên.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Y: Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi bà Y có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 để xét xử vắng mặt bà Y là phù hợp quy định của pháp luật.

[1.2] Đối với yêu cầu thay đổi Thẩm phán của bị đơn ông Lê Quốc T1: Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, chủ tọa phiên tòa đã phổ biến, giải thích quyền và nghĩa vụ của các đương sự, trong đó có quyền thay đổi người tiến hành tố tụng, phía nguyên đơn và bị đơn không có đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng. Do đó, sau khi Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án, ông T1 có yêu cầu thay đổi Thẩm phán thì Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án:* Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 05-3-2025, bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung và chia tài sản chung của vợ chồng với ông Lê Quốc T1, do đó xác định đây là loại kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Do ông T1 có địa chỉ cư trú tại phường C, thành phố Cần Thơ nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ theo quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà T và ông T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận N, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 75, quyển số I/2008 vào ngày 09-5-2008 nên được xem đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, bà T cho rằng do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông T1 không lo phụ tiếp làm ăn cùng vợ con, ông bà đã sống ly thân từ tháng 3/2025 cho đến nay, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà xin ly hôn với ông T1.

Đối với ông T1, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông T1 cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, ông không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông còn thương vợ con, muốn lo cho tương lai 02 con. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T1 không đồng ý ly hôn nhưng ông không đưa ra được giải pháp hàn gắn. Trong quá trình giải quyết Tòa án cũng đã tạo điều kiện động viên hòa giải hàn gắn nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn và tại phiên tòa bà T vẫn kiên quyết ly hôn, ông bà đã sống ly thân từ tháng 3/2025 cho đến nay, xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã thực sự trầm trọng, thiết nghĩ một bên đã không còn tha thiết gì với cuộc hôn nhân này và đã khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về nuôi con chung:* Bà T và ông T1 có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013, bà T yêu cầu được nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu L và cháu P

có nguyện vọng sống với bà T, hiện tại cháu L và cháu P cũng đang sống chung với bà T, do đó để tránh làm xáo trộn đời sống tinh thần của cháu L, cháu P nên giao cháu L và cháu P cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[3.3] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật, ông T1 không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về “*Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn*” và căn cứ vào quy định tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì ông T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L, cháu P mỗi tháng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng tương đương số tiền 2.205.000 đồng nên buộc ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L, cháu P mỗi cháu một tháng 2.205.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu L, cháu P tròn 18 tuổi.

[3.4] Về tài sản chung: Bà T và ông T1 đều xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 91, tờ bản đồ số 5, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở T cấp ngày 13-6-2022 cho ông Lê Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Thu T đứng tên. Căn cứ vào quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về “*Tài sản chung của vợ chồng*” thì quyền sử dụng đất này là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bà T và ông T1 đều có yêu cầu chia đôi giá trị tài sản tại giai đoạn thi hành án phát mãi tài sản, căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về “*Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn*” thì yêu cầu của bà T là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, cả bà T và ông T1 không ai có yêu cầu nhận hiện vật và hoàn trả lại giá trị, do đó bà T sẽ được hưởng 50% giá trị và ông T1 sẽ được hưởng 50% giá trị trong tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng ở giai đoạn thi hành án phát mãi tài sản.

Tại phiên tòa, do bà T và ông T1 không thống nhất được giá trị thực tế thửa đất nêu trên và cả hai cùng đồng ý với giá đất 550.000 đồng/m² theo biên bản thẩm định của Tòa án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23-9-2025 của Tòa án xác định thửa đất nêu trên có giá 550.000 đồng/m² để làm cơ sở tính án phí chia tài sản chung của bà T và ông T1, tổng giá trị thửa đất là 146,5m² x 550.000 đồng/m² = 80.575.000 đồng. Bà T và ông T1 mỗi người nhận 50% giá trị, do đó bà T và ông T1 mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền được nhận 40.287.500 đồng.

[3.5] Về nợ chung:

+ Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Y: Bà Y có yêu cầu độc lập buộc vợ chồng bà T và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã mượn 459.000.000 đồng. Do bà Y có đơn xin giải quyết vắng mặt nhưng chưa cung cấp bản gốc các chứng cứ có liên quan đến yêu cầu độc lập đòi trả lại tiền đã

mượn nên Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa ngày 18-11-2025 để yêu cầu bà Y cung cấp bản gốc các chứng cứ liên quan. Tuy phiên, tại phiên tòa hôm nay bà Y vẫn vắng mặt và ông T1 xác định bà Y không cung cấp các chứng cứ bản gốc theo yêu cầu của Tòa án. Do bà Y không cung cấp bản gốc các chứng cứ có liên quan đến yêu cầu độc lập của bà Y nên Hội đồng xét xử sẽ tách ra giải quyết thành vụ án khác khi bà Y có yêu cầu.

+ Đối với các khoản nợ của các nhà phân phối số tiền khoảng 40.000.000 đồng theo ông T1 trình bày: Do ông T1 không cung cấp đầy đủ họ tên, địa chỉ của những người này nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* 3.300.000 đồng, bà T và ông T1 mỗi người phải chịu 1.650.000 đồng; bà T đã nộp xong nên ông T1 có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 1.650.000 đồng.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] *Về án phí cấp dưỡng nuôi con:* Ông T1 phải chịu theo quy định pháp luật.

[8] *Về án phí chia tài sản chung:* Bà T, ông T1 phải chịu theo quy định của pháp luật. (Giá trị quyền sử dụng đất để tính án phí là 40.287.500 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS năm 2015;

- Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Lê Quốc T1.

2. *Về nuôi con chung:* Giao con chung Lê Nguyễn Thanh L (nữ), sinh ngày 02-01-2009 và Lê Gia P (nam), sinh ngày 19-02-2013 cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi đứa một

tháng 2.205.000 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu L, cháu P tròn 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông T1 không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của cháu L và cháu P, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị Thu T được nhận 50% giá trị và ông Lê Quốc T1 được nhận 50% giá trị trong tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 5, diện tích 146,5m² (ODT) tọa lạc tại khu vực Bình Thuận, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (nay là phường P, thành phố Cần Thơ) theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06694 do Sở T cấp ngày 13-6-2022 cho ông Lê Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Thu T đứng tên tại giai đoạn thi hành án phát mãi tài sản.

4. *Về nợ chung*: Tách yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Y để giải quyết thành vụ kiện khác khi bà Y có yêu cầu.

5. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: 3.300.000 đồng (Ba triệu ba trăm nghìn đồng), bà T và ông T1 mỗi người phải chịu 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm chục nghìn đồng); bà T đã nộp xong nên ông T1 có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm chục nghìn đồng).

6. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005988 ngày 03-4-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Cần Thơ), bà T không phải nộp thêm.

7. *Về án phí cấp dưỡng nuôi con*: Ông Lê Quốc T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

8. *Về án phí chia tài sản chung*: Bà T, ông T1 mỗi người phải chịu 2.014.375 đồng (Hai triệu không trăm mười bốn nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV1- Cần Thơ;
- Phòng THADS KV1- Cần Thơ;
- UBND P. Cái Khế;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Phụng